

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **41/2019/HNGĐ-PT**

Ngày 29 - 11 - 2019

V/v tranh chấp về chia tài sản
chung sau ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phương Đông.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ.

Ông Lê Văn Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 47/2019/TLPT- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 về “Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2019/QĐPT- HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Lê Quốc A**, sinh năm: 1964

Địa chỉ: 316, khu phố 3, phường T, TP.B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2. Bị đơn: **Bà Ngô Ngọc T**, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: 316, khu phố 3, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông Ngô Linh T – Luật sư đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lê Quốc M, sinh năm: 1963 (có mặt)

Địa chỉ: 316, KP3, phường T, TP.B, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bà Thái Kim A, sinh năm: 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 316, KP3, phường T, TP.B, tỉnh Đồng Nai.

3/ Bà Trần Thị Kim H, sinh năm: 1960 (có mặt)

Địa chỉ: 102, khu phố 3, phường T, TP.B, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Quốc A trình bày:

Ông và bà Ngô Ngọc T đã ly hôn với nhau theo quyết định 479/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/04/2018, theo quyết định ly hôn này ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng. Nay ông bà không thỏa thuận việc chia tài sản chung được nên yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn cho ông bà.

Tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông bà là căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T tại địa chỉ 316 khu phố 3 phường T thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Còn đất là của ông Lê Quốc M nên ông không yêu cầu Tòa giải quyết. Nếu Tòa giải quyết chia tài sản chung giữa ông và bà T ông sẽ thanh toán lại cho bà Trinh 50% giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định.

- Tại bản tự khai nguyên bị đơn bà Ngô Ngọc T trình bày:

Bà thống nhất với ông Lê Quốc A về tình trạng hôn nhân giữa bà và ông A. Nguồn gốc thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T là của mẹ chồng bà là bà Thới Thị V. Năm 1986 bà lấy ông A về sống với bà V cho đến nay. Năm 1990 ông M cũng về sống tại địa chỉ 316, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Năm 2001 ông M tranh chấp với bà căn nhà và đất trên với lý do ông M cũng có phần thừa kế trong phần diện tích đất trên. Sau đó bà đã vay tiền của người khác đưa cho ông M với số tiền là 20.000.000đ(Hai mươi triệu đồng) xem như mua lại kỹ phần thừa kế của ông M trong thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Nay ông A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà tại địa chỉ 316 khu phố 3 phường T,

thành phố B, bà không đồng ý vì bà là người bỏ tiền ra xây nhà và bà cũng đã sinh sống ổn định trên thửa đất trên.

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ông M bà A trình bày:

Ông M và bà A là vợ chồng. Nguồn gốc thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là của cha mẹ ông A và ông M là ông Lê Đình T và bà Thới Thị V. Nay ông A khởi kiện bà T yêu cầu chia căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai ông bà không có ý kiến gì. Còn đối với thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là của cha mẹ ông; ông A bà T không được quyền chia. Ông bà thừa nhận có nhận của bà T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nhưng đây là tiền vợ chồng ông vay của bà T trong lúc khó khăn nên vợ chồng ông đồng ý trả lại cho bà T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Tại bản tự khai ngày 10/06/2019 bà Trần Thị Kim H trình bày:

Bà và bà T là chị em kết nghĩa với nhau. Vào năm 2015 bà có cho bà Ngô Ngọc T mượn số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) để xây nhà, việc vay mượn chỉ nói miệng, không làm giấy, không ai chứng kiến. Nay bà T và ông A chia tài sản bà không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này, khi nào cần thiết bà sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 30/7/2019, Tòa án nhân dân TP.B, tỉnh Đồng Nai đã căn cứ:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 9 điều 26, Điều 203, Điều 227, 228, 235, 238, 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn của ông Lê Quốc A.

Tạm giao cho ông Lê Quốc A quản lý sử dụng căn nhà tại địa chỉ 316 khu phố 3 phường T, thành phố B. Căn nhà có giá trị thẩm định giá là 249.888.000đ (Hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng) và có đặc điểm sau:

Kết cấu nhà: mái tôn, cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, trần thạch cao, tường gạch, nền gạch men. Diện tích xây dựng trệt: 41,4m²; Diện tích xây dựng lầu 1: 41,1m²; Tổng diện tích sàn xây dựng 82,2m²

(Theo bản vẽ hiện trạng nhà ngày 25/09/2018 có đóng mộc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- chi nhánh B)

Ông Lê Quốc A có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Ngô Ngọc T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 316 khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 124.944.000đ(Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc M về việc yêu cầu ông Lê Quốc A và bà Ngô Ngọc T có trách nhiệm trả cho ông bà 45m² đất thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Quốc M và bà Thái Kim A thanh toán lại cho bà Ngô Ngọc T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/8/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 276/Qđ/KNPT-P.9 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đưa ra xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân TP.Biên Hòa theo hướng:

- Việc Tòa án nhân dân TP .B trong phần Quyết đ ịnh của bản án “Ghi nh ận sự tự nguyện của ông Lê Quốc M và bà Thái Kim A thanh toán lại cho bà Ngô Ngọc T số tiền 20.000.000đ(Hai mươi triệu đồng)” là trái quy định của pháp luật . Bởi lẽ: “Theo bà T thì số tiền 20.000.000đ là bà T trả cho ông M để mua phần thừa kế đối với diện tích đất thuộc thửa số 94 tờ bản đồ số 5, phường Thống Nhất, còn ông M lại cho rằng số tiền 20.000.000đ này là ông mượn của bà T . Hai bên không có yêu cầu giải quyết , việc ông M tự nguyện trả lại cho bà T số tiền 20.000.000đ, Tòa án sẽ không giả i quyết mà để các bên đương sự tự định đoạt và sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu . Tòa án ghi nhận sự tự nguyện này của ông M trong khi lời khai của bà T và ông M có mâu thuẫn sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T”.

- Về chi phí tố tụng : Đối với chi phí tố tụng : ông Lê Quốc A đã nộp số tiền 18.000.000đ. Tại phiên tòa, ông A tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng này nhưng trong phần quyết định của bản án không tuyên là thiếu sót”.

Ngày 09/8/2019, bị đơn Ngô Ngọc T có Đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân

dân TP.B, tỉnh Đồng Nai với lý do “bản án đã quyết định không đánh giá khách quan và phù hợp thực tế trong việc tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng:

1.1 Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán

Từ khi vụ án được thụ lý theo trình tự phúc thẩm, thẩm phán đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án theo đúng quy định tại điều 285 BLTTDS (Bộ luật tố tụng dân sự). Việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự hợp lệ và chuyển hồ sơ cho VKS cùng cấp nghiên cứu theo điều 171, 174 và 292 BLTTDS. Thẩm phán tuân thủ thời hạn chuẩn bị xét xử theo điều 286BLTTDS. Tóm lại thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án.

1.2 Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký:

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS như:

- Đảm bảo đúng thành phần, Hội đồng xét xử đảm bảo sự vô tư, khách quan khi giải quyết vụ án, không có trường hợp phải thay đổi thành phần Hội đồng xét xử theo điều 52,53 BLTTDS.

Tại phiên tòa hôm nay thành phần Hội đồng xét xử có sự thay đổi so với Quyết định đưa vụ án ra xét xử, việc thay đổi này tuân thủ đúng quy định tại Điều 226 BLTTD.

- Thủ tục phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự về phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 297 BLTTDS.

- Thư ký thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 và không thuộc trường hợp phải thay đổi thư ký theo quy định tại Điều 54 BLTTDS

1.3 Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định tại điều 70,71,72,73,75 BLTTDS.

2. Về nội dung kháng cáo:

Về thủ tục tố tụng:

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 10/9/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án, đến ngày 29/10/2019 ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 286 BLTTDS.

- Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng qui định tại điều 290 BLTTDS.

- Thời hạn chuyển hồ sơ cho VKS đúng quy định tại khoản 2 điều 292 BLTTDS.

- Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự đầy đủ theo quy định tại Điều 171, 174 BLTTDS.

Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của đương sự nộp trong hạn luật định và có nội dung ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục chung.

Quan điểm đối kháng cáo:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ nhận thấy:

Các đương sự đều thừa nhận, nguồn gốc đất là của ông Lê Đình T, bà Thới Thị V là cha mẹ ông M, ông A chết để lại. Căn nhà các bên tranh chấp là do ông A, bà T bỏ tiền ra xây dựng lại từ năm 2015. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc A đối với việc chia tài sản chung sau ly hôn với bà Ngô Ngọc T là có cơ sở để chấp nhận. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà T không cung cấp thêm chứng cứ nào mới nên không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bà T.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Trong quá trình giải vụ án bà T trình bày số tiền 20.000.000 đ là bà trả cho ông M để mua phần thừa kế đối với diện tích đất thuộc thửa số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, tỉnh Đồng Nai, còn ông M lại cho rằng số tiền 20.000.000 đ này là ông mượn của bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án ông M, bà T không có đơn yêu cầu giải quyết, tại phiên tòa sơ thẩm ông M tự nguyện trả lại cho bà T số tiền 20.000.000 đ. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết mà để các đương sự tự định đoạt và sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu. Bởi lẽ số tiền 20.000.000 đ bà T cho rằng số tiền đó là bà đưa cho ông M để mua lại kỷ phần thừa kế, còn ông M khai số tiền đó là ông mượn của bà T để đi chữa bệnh. Việc Tòa cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông M đồng nghĩa với việc xác định bà T đưa 20.000.000 đ cho ông M là tiền mượn, không phải là mua kỷ phần thừa kế như bà T trình bày. Trong khi diện tích đất gắn liền với nhà các đương sự còn chưa yêu cầu Tòa án giải quyết là trái với quy định của pháp luật và ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T.

Ngoài ra về chi phí tố tụng: Đối với chi phí tố tụng ông Lê Quốc A đã nộp tạm ứng số tiền 18.000.000 đ. Tại phiên tòa ông A tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng ngày, nhưng phần quyết định bản án không tuyên là thiếu sót.

Nên cần phải sửa về cách tuyên của bản án sơ thẩm.

Vì những lẽ trên, đề nghị HĐXX phúc thẩm Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên của bản án sơ thẩm theo hướng việc ông M tự nguyện trả số tiền 20.000.000 đ cho bà T sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu. Ghi nhận sự tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng của ông Lê Quốc A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 276/Qđ/KNPT-P.9 Ngày 29/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và Đơn kháng cáo ngày 09/8/2019 của bị đơn Ngô Ngọc T (đã nộp tạm ứng án phí) được làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 276/Qđ/KNPT-P.9 Ngày 29/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Việc trong phần Quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân TP.B “Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Quốc M và bà Thái Kim A thanh toán lại cho bà Ngô Ngọc T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)” là không đúng quy định của pháp luật. Do trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thể hiện: Theo bà Ngô Ngọc T thì số tiền 20.000.000đ là bà T trả cho ông Lê Quốc M để mua phần thừa kế đối với diện tích đất thuộc thửa số 94 tờ bản đồ số 5, phường T, còn ông Lê Quốc M lại cho rằng số tiền 20.000.000đ này là ông mượn của bà T. Hai bên không có yêu cầu giải quyết, việc ông Lê Quốc M tự nguyện trả lại cho bà Ngô Ngọc T số tiền 20.000.000đ, Tòa án không giải quyết trong vụ án này mà để các bên đương sự tự định đoạt và sẽ giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu. Tòa án ghi nhận sự tự nguyện này của ông Lê Quốc M trong khi lời khai của bà Ngô Ngọc T và ông Lê Quốc M có mâu thuẫn sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Ngô Ngọc T sau này (cấp sơ thẩm không xem xét chia phần đất gắn liền với tài sản do ông Lê Quốc A và bà Ngô

Ngọc T không có yêu cầu , ông Lê Quốc M đã rút đơn yêu cầu độc lập). Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự , nội dung tranh chấp này sẽ được giải quyết trong một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

- Về chi phí tố tụng: ông Lê Quốc A đã nộp số tiền 18.000.000đ và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Quốc A tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng này nhưng trong phần Quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân TP.B không tuyên là có thiếu sót.

Do đó , Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 276/Qđ/KNPT-P.9 Ngày 29/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm theo quy định tại điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự như trên đã phân tích.

[3] Xét nội dung Đơn kháng cáo ngày 09/8/2019 của bị đơn Ngô Ngọc T, xét thấy:

Ông Lê Quốc A và bà Ngô Ngọc T đã ly hôn với nhau theo quyết định 479/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/04/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Theo quyết định ly hôn trên ông A bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng. Nay ông A bà T không thỏa thuận được nên ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn

Tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông A và bà T là căn nhà tọa lạc trên thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai tại địa chỉ 316 khu phố 3 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Căn đất là của gia đình ông Lê Quốc A nên ông Anh không yêu cầu Tòa giải quyết. Nếu Tòa giải quyết chia căn nhà trên ông sẽ thanh toán cho bà Trinh 50% giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định; còn bà Ngô Ngọc T không đồng ý với yêu cầu của ông Anh với lý do nhà là do bà bỏ tiền ra xây vào năm 2015 nguồn tiền xây nhà là vay của bà Trần Thị Kim H nên bà không đồng ý yêu cầu của ông A là chia đôi căn nhà trên. Còn phần diện tích đất thì vào năm 2001, bà có đưa cho vợ chồng ông M bà A số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) xem như bà thanh toán kỹ phần thừa kế của ông M trong phần đất trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Ngô Ngọc T không tranh chấp đối với thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (không có yêu cầu phản tố) nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

có những yêu cầu như : đề nghị được chia giá trị quyền sử dụng đất , tiền chăm sóc và bảo quản tài sản, tiền mất thu nhập...(những yêu cầu không có tại cấp sơ thẩm).

Trên cơ sở lời trình bày của các bên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tại văn bản số 175/UBND ngày 07/06/2019 của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai thì thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là do ông Lê Quốc M đứng tên đăng ký, chưa được nhà nước cấp giấy chủ quyền (tại cấp sơ thẩm : ông Lê Quốc A , bà Ngô Ngọc T , ông Lê Quốc M, bà Thái Kim A đều trình bày đất có nguồn gốc của bà V và ông T là cha mẹ ruột của ông A, ông M). Do đó, ông Lê Quốc A chỉ khởi kiện chia tài sản chung là căn nhà tọa lạc tại 316 khu phố 3 phường T, thành phố B nên yêu cầu chia đôi phần tài sản này, còn đất là của gia đình ông (chưa chia thừa kế giữa các anh em trong hàng thừa kế).

- Căn nhà tại địa chỉ 316 khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được xây vào năm 2015 là thời gian tồn tại quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà T (bà Ngô Ngọc T cho rằng bà vay mượn của bà Trần Thị Kim H để xây nhà điều này không được ông Anh thừa nhận).

- Bà Trần Thị Kim H tại phiên tòa phúc thẩm cũng xác nhận có cho bà Trinh mượn 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) vào năm 2015 như đã có ý kiến tại cấp phúc thẩm nhưng chỉ cho mượn bằng miệng, không ai làm chứng.

- Ngoài ra, bà Ngô Ngọc T còn có ý kiến : Quá trình xây nhà, bà T trình bày vợ chồng cùng đi mua vật tư để xây nhà, những giấy tờ mua vật tư thì hiện nay bà không còn giữ. Cấp sơ thẩm đã cho bà T thời gian để mời ông N (không rõ họ) là người đứng ra thầu xây dựng căn nhà trên nhưng bà cũng không cung cấp được và tại phiên tòa phúc thẩm , Hội đồng xét xử cũng đã tiến hành triệu tập người làm chứng theo yêu cầu của bà Trinh nhưng cũng không có cơ sở chứng minh cho yêu cầu của mình.

- Cấp sơ thẩm cũng đã làm việc với những người làm chứng là ông Ngô Tấn Văn và ông Nguyễn Công S theo yêu cầu của bà T thì ông V xác nhận ông có thấy bà T giao tiền cho ông M nhưng không biết là bao nhiêu tiền và không biết đưa tiền về việc gì; Lời khai của ông S thì không thống nhất giữa biên bản ghi lời khai ngày 06/05/2019 và biên bản đối chất ngày 31/05/2019; bà Ngô Ngọc T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, cũng không tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất

số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với ông A và ông M nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc A về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là căn nhà tại địa chỉ 316 khu phố 3 phường T, thành phố B là phù hợp và không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Ngọc T.

Qua đo vẽ căn nhà tại địa chỉ 316, khu phố 3, phường T, thành phố B có đặc điểm sau: Kết cấu nhà: mái tôn, cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, trần thạch cao, tường gạch, nền gạch men; Diện tích xây dựng trệt: 41,4m²; Diện tích xây dựng lầu 1: 41,1m²; Tổng diện tích sàn xây dựng 82,2m²; Chất lượng còn lại 80%; thành tiền 249.888.000đ (Hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Do căn nhà trên được xây dựng trên thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai có nguồn gốc của gia đình ông A nên tạm giao cho ông A quản lý sử dụng căn nhà trên, ông Anh có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T ½ giá trị căn nhà theo chứng thư thẩm định giá số 1050/TĐG-CT ngày 26/04/2019 của công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai là **124.944.000đ** (Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Đối với ông Lê Quốc M và bà Thái Kim A trình bày: tại đơn khởi kiện ngày 03/07/2018 ông M cho rằng phần diện tích đất 45 m² thuộc thửa số 94 tờ bản đồ số 5 phường T là của ông nên ông có yêu cầu ông A bà T trả lại. Tòa án có thụ lý yêu cầu độc lập của ông M nhưng sau đó ông M rút yêu cầu khởi kiện của mình và yêu cầu để tự anh em ông giải quyết phần diện tích đất thuộc thửa đất số 94 tờ bản đồ số 5 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông M.

[4] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Ngô Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Ngô Ngọc T số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000101 ngày 09/8/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

[5] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa và vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được Hội đồng xét xử thể hiện quan điểm như trên đã phân tích.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.
Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 9 điều 26, Điều 203, Điều 227, 228, 235, 238, 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn của ông Lê Quốc A.

Tạm giao cho ông Lê Quốc A quản lý sử dụng căn nhà tại địa chỉ 316 khu phố 3 phường T, thành phố B. Căn nhà có giá trị thẩm định giá là **249.888.000đ** (hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng) và có đặc điểm sau: Kết cấu nhà: mái tôn, cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, trần thạch cao, tường gạch, nền gạch men; Diện tích xây dựng trệt: 41,4m²; Diện tích xây dựng lầu 1: 41,1m²; Tổng diện tích sàn xây dựng 82,2m².

(Theo bản vẽ hiện trạng nhà ngày 25/09/2018 có đóng mộc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- chi nhánh Biên Hòa)

Ông Lê Quốc A có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Ngô Ngọc T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 316 khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với số tiền là **124.944.000đ** (một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc M về việc yêu cầu ông Lê Quốc A và bà Ngô Ngọc T có trách nhiệm trả cho ông bà 45m² đất thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Về chi phí tố tụng: Ghi nhận việc ông Lê Quốc A tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là **18.000.000đ** (mười tám triệu đồng)

Về án phí: dân sự sơ thẩm: ông Lê Quốc A và bà Ngô Ngọc T mỗi người phải nộp là **6.247.200đ** (sáu triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng). Ông Lê Quốc A đã nộp 1.125.000đ (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 007408 ngày 18/05/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B nên phải nộp thêm **5.122.200đ** (năm triệu một trăm hai mươi hai nghìn hai trăm đồng).

Hoàn trả ông Lê Quốc M 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 007979 ngày 09/07/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Về án phí dân sự phúc thẩm : Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Ngô Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm . Hoàn trả lại cho bà Ngô Ngọc T số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000101 ngày 09/8/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì phải chịu lãi suất với số tiền chậm trả theo lãi suất được quy định của Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP.Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa;
- Ủy ban nhân dân phường Thống Nhất ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trần Phương Đông